

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu:

Gói thầu: *Hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị, vật tư phục vụ công tác chuyên môn tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh năm 2024*

Với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Kế hoạch nghiệp vụ, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh.
- Cách thức tiếp nhận báo giá: *tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:*
  - *Nhận trực tiếp tại địa chỉ:* Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh, số 628 đường 30/4, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Số điện thoại: 0276 3825083
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 12 tháng 7 năm 2024 đến trước 17 giờ ngày 22 tháng 7 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024

### II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục yêu cầu báo giá:

| STT | DANH MỤC                                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Hệ thống PCR 5 kênh màu                          | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |
| 2   | Kính hiển vi 2 mắt                               | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 10       |
| 3   | Pipetman 01 col                                  | Hiệu chuẩn                                                                           | cây         | 3        |
| 4   | Cân phân tích (A001.HH, A002VS)                  | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 2        |
| 5   | Máy đo độ đục A008.HH                            | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Máy         | 1        |
| 6   | Quang phổ hấp thu phân tử (A015.01HH, A015.02HH) | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Máy         | 2        |
| 7   | Lò nung (Nabertherm) A017.01HH                   | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |



| STT | DANH MỤC                                                                      | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 8   | Tủ sấy (A022.01HH, A 023VS)                                                   | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 2        |
| 9   | Máy đo pH để bàn (A018.05HH, A 024VS)                                         | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Máy         | 2        |
| 10  | Cân điện tử A001VS                                                            | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |
| 11  | Nồi hấp tiệt trùng A003VS                                                     | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |
| 12  | Tủ lạnh âm sâu -70 độ C A 006VS                                               | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |
| 13  | Tủ an toàn sinh học cấp II (A007VS, AC26E8)                                   | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 2        |
| 14  | Tủ âm (A 009VS, A 010VS, A 012VS)                                             | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 3        |
| 15  | Tủ cấy vô trùng mới HUY A 021 - VS                                            | Hiệu chuẩn, bảo trì                                                                  | Cái         | 1        |
| 16  | Tủ hút an toàn hóa học (110233/EFH-5A8) A007.03HH                             | Bảo trì                                                                              | Cái         | 1        |
| 17  | Bếp cách thủyJSWB-33T A023HH                                                  | Bảo trì                                                                              | Cái         | 1        |
| 18  | Nhiệt ẩm kế không khí (A019.01HH, A019.02HH)                                  | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 19  | Nhiệt kế thủy tinh (A020.01HH, A020.02HH, A0031.01VS, A0031.02VS, A0031.03VS) | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 5        |
| 20  | Nhiệt ẩm kế không khí (A033.01VS, A033.02VS)                                  | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 21  | Buret 25mL                                                                    | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 1        |
| 22  | Bình định mức 1000ml                                                          | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 23  | Bình định mức 500ml                                                           | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 24  | Bình định mức 200ml                                                           | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 25  | Bình định mức 100ml                                                           | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 26  | Bình định mức 50ml                                                            | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 27  | Pipet bầu 10mL                                                                | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 28  | Pipet bầu 5mL                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 29  | Pipet bầu 4mL                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 30  | Pipet bầu 3mL                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 31  | Pipet bầu 2mL                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 32  | Pipet bầu 1mL                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |

| STT | DANH MỤC                                                                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 33  | Pipet thủy tinh 10 ml                                                                | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 34  | Pipet thủy tinh 1 ml                                                                 | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 2        |
| 35  | Cốc 250ml (cho bộ lọc vi sinh)                                                       | Hiệu chuẩn                                                                           | Cái         | 1        |
| 36  | Máy đo vi khí hậu<br>Seri : TKE 100041<br>Model: QUETSTEMP 36<br>Hãng SX: Quest      | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 37  | Máy đo độ ồn<br>Seri: 170807668<br>Model: 407732<br>Hãng SX: Extech                  | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 38  | Máy đo điện trường tần số thấp<br>Seri:184169RLH<br>Model: VX0100<br>Hãng SX: Metrix | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 39  | Máy đo bụi trọng lượng<br>Seri: 4601617<br>Model: MICRODUST Pro<br>Hãng SX: Casella  | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 40  | Máy đo vi khí hậu<br>Seri : 21033988<br>Model: HD2303.0<br>Hãng SX: Delta OHM        | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 41  | Máy đo từ trường tần số thấp<br>Seri: Q638899<br>Model: SDL900<br>Hãng SX: Extech    | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 42  | Máy đo độ ồn - rung<br>SVAN 958-Svantek Sp Z.o.o<br>Seri: 20860                      | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 43  | Máy đo CO2, nhiệt độ và độ ẩm<br>Model: CO250                                        | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 44  | Máy đo tiếng ồn có phân tích tần số<br>Model: Type 6226                              | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 45  | Máy đo ánh sáng<br>Model: 407026                                                     | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 46  | Máy đo chức năng thính lực<br>Model: AS5-AOM                                         | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |
| 47  | Máy đo chức năng thính lực<br>Model: ST20<br>Hãng SX: Maico                          | Hiệu chuẩn                                                                           | Máy         | 1        |



2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh.
3. Thời gian thực hiện dự kiến: Quý III năm 2024
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.
5. Các thông tin khác: không.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng website Trung tâm KSBT;
- Lưu VT, KHN. (3)  
(Trực)

**GIÁM ĐỐC**



**BIÊN VĂN TƯ**